



fáng kōng

防空

noun · air defense

Example Sentence

Zhè ge chéng shì yǒu hěn qiáng de fáng kōng xì tǒng

这个城市有很强的防空系统。

This city has a very strong air defense system.

Trace each character, then write the word on your own.

防	防	防	防	防	防	防	防	防		
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空